



CÔNG TY TNHH MTV NHÀ NƯỚC XỔ SỐ KIẾN THIẾT NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Nhà nước Xổ số kiến thiết Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phan Tĩnh	Chủ tịch kiêm Giám đốc
Ông Đặng Hữu Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 05 tháng 04 năm 2018

Giám đốc



Nguyễn Phan Tĩnh

Số: 62.../2018/BCKT ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Nhà nước Xổ số kiến thiết Nghệ An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Nhà nước Xổ số kiến thiết Nghệ An được lập ngày 05 tháng 04 năm 2018, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2017, một phần số dư các khoản công nợ phải trả người bán ngắn hạn, phải trả khác chưa được đối chiếu, xác nhận. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho các phần số dư này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Nhà nước Xô số kiến thiết Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2018-257-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung

Nghệ An, ngày 05 tháng 04 năm 2018

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2016-257-1

140-C
Y TNHH
TOÁN
ÁN A
TRUNG
NGHỆ AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01-XS

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.911.636.089	8.237.561.200
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.933.483.542	4.068.313.818
111	1. Tiền		4.486.305.076	4.068.313.818
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.447.178.466	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	1.372.728.246
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.372.728.246
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.545.366.977	2.605.042.647
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	195.536.850	111.597.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.349.830.127	2.493.445.647
140	IV. Hàng tồn kho	7	220.299.199	127.096.950
141	1. Hàng tồn kho		220.299.199	127.096.950
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		212.486.371	64.379.539
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	212.486.371	64.379.539
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.358.828.634	6.920.323.827
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	40.275.000	-
220	II. Tài sản cố định		4.954.310.764	5.270.191.396
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.626.913.144	4.931.504.200
222	- Nguyên giá		8.550.119.244	8.550.119.244
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.923.206.100)	(3.618.615.044)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	327.397.620	338.687.196
228	- Nguyên giá		395.135.000	395.135.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(67.737.380)	(56.447.804)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	164.516.905	74.516.905
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		164.516.905	74.516.905
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.199.725.965	1.575.615.526
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.199.725.965	1.575.615.526
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.270.464.723	15.157.885.027

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01-XS

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.483.408.431	5.536.401.409
310	I. Nợ ngắn hạn		4.000.123.573	4.064.836.424
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	489.930.000	349.900.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		78.865.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	866.216.373	1.330.859.464
314	4. Phải trả người lao động		27.150.000	1.318.888.603
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	-	16.939.995
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.215.498.949	63.817.111
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322.463.251	984.431.251
330	II. Nợ dài hạn		1.483.284.858	1.471.564.985
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	1.483.284.858	1.471.564.985
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.787.056.292	9.621.483.618
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	9.787.056.292	9.621.483.618
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.362.922.510	4.362.922.510
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		5.424.133.782	5.258.561.108
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.270.464.723	15.157.885.027

Nghệ An, ngày 05 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Lý

Nguyễn Quang Thế

Nguyễn Phan Tĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 02-XS
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
01	Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)		81.495.706.811	78.222.717.449
01.1	Doanh thu kinh doanh xổ số		80.621.490.000	76.995.162.000
01.1.1	Xổ số truyền thống		6.390.860.000	8.801.820.000
01.1.2	Xổ số cào		-	-
01.1.3	Xổ số bốc		1.869.955.000	1.763.965.000
01.1.4	Xổ số lô tô		68.060.260.000	62.725.912.000
01.1.5	Xổ số lô tô cặp		4.300.415.000	3.703.465.000
01.2	Doanh thu kinh doanh khác	17	874.216.811	1.227.555.449
02	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)		16.889.086.832	16.129.420.732
02.1	Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số		16.889.086.832	16.129.420.732
02.1.1	Xổ số truyền thống		1.338.796.756	1.843.859.524
02.1.2	Xổ số cào		-	-
02.1.3	Xổ số bốc		391.729.705	369.526.268
02.1.4	Xổ số lô tô		14.257.682.929	13.140.210.251
02.1.5	Xổ số lô tô cặp		900.877.442	775.824.689
02.2	Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác		-	-
10	Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)		64.606.619.979	62.093.296.717
10.1	Doanh thu thuần kinh doanh xổ số		63.732.403.168	60.865.741.268
10.1.1	Xổ số truyền thống		5.052.063.244	6.957.960.476
10.1.2	Xổ số cào		-	-
10.1.3	Xổ số bốc		1.478.225.295	1.394.438.732
10.1.4	Xổ số lô tô		53.802.577.071	49.585.701.749
10.1.5	Xổ số lô tô cặp		3.399.537.558	2.927.640.311
10.2	Doanh thu thuần kinh doanh khác		874.216.811	1.227.555.449
11	Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)		55.884.759.461	53.306.721.720
11.1	Chi phí kinh doanh xổ số		55.401.276.995	52.804.557.672
11.1.1	Chi phí trả thưởng		45.119.803.195	43.115.121.352
11.1.2	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số		10.281.473.800	9.689.436.320
11.2	Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	18	483.482.466	502.164.048
20	Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)		8.721.860.518	8.786.574.997
20.1	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1=10.1 - 11.1)		8.331.126.173	8.061.183.596
20.2	Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2=10.2 - 11.2)		390.734.345	725.391.401
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19	93.610.993	113.801.940
22	Chi phí tài chính		-	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	8.931.984.601	8.080.877.455
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21 - 22) - 25}		(116.513.090)	819.499.482
31	Thu nhập khác		128.728.178	206.392.372
32	Chi phí khác		2.749.246	6.915.756
40	Lợi nhuận khác (40=31-32)		125.978.932	199.476.616
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		9.465.842	1.018.976.098
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	1.893.168	203.795.220
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51)		7.572.674	815.180.878

Nghệ An, ngày 05 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Lý

Nguyễn Quang Thế

Nguyễn Phan Tĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-XS
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2017	Năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	49.234.794.391	50.745.699.714
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(43.075.197.943)	(27.963.313.384)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(5.944.792.578)	(4.786.065.000)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(150.000.000)	(500.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	116.485.686.953	81.745.319.121
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(116.056.746.603)	(102.177.537.849)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	493.744.220	(2.935.897.398)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(90.000.000)	(25.582.233)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(75.590.986)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.372.728.246	3.176.118.893
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	88.697.258	113.395.453
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.371.425.504	3.188.341.127
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.865.169.724	252.443.729
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4.068.313.818	3.815.870.089
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5.933.483.542	4.068.313.818

Nghệ An, ngày 05 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Lý

Nguyễn Quang Thế

Nguyễn Phan Tĩnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Nhà nước Xổ số kiến thiết Nghệ An (sau đây gọi là "Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2028QĐ/UB ngày 04/11/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 270400170 ngày 14/07/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp (đăng ký lần đầu).

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh là: 3.312.000.000 đồng. Vốn Điều lệ của Công ty theo quy định tại điều lệ Công ty do UBND tỉnh Nghệ An ban hành ngày 26/03/2008 là 18.812.000.000 đồng, trong đó: Vốn Công ty hiện có tại thời điểm chuyển đổi là 3.312.000.000 đồng, phần vốn còn thiếu hụt chủ sở hữu cam kết đầu tư cho Công ty theo từng giai đoạn. Vốn thực góp của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 4.362.922.510 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Kinh doanh phát hành các loại hình vé xổ số: Xổ số kiến thiết truyền thống, xổ số lô tô tự chọn, xổ số bốc, cào biết kết quả ngay, các loại hình xổ số khác; Kinh doanh khách sạn, cho thuê văn phòng; Dịch vụ bán đấu giá tài sản.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Địa chỉ của Công ty tại: Số 107 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 41 người (tại ngày 31/12/2016 là 41 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 đồng thời áp dụng các quy định cho công ty Xổ số kiến thiết được ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.9 . Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn 35 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.11 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng rủi ro trả thưởng: Dự phòng rủi ro trả thưởng của Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty Xổ số kiến thiết. Cụ thể như sau:

- Doanh nghiệp kinh doanh xổ số chỉ được phép trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đối với các loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh áp dụng theo phương thức trả thưởng cố định theo quy định của pháp luật;

- Tại thời điểm trích lập, doanh nghiệp kinh doanh xổ số không bị lỗ.

Điều kiện được trích lập: Khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ trả thưởng thực tế} = \frac{\text{Tổng chi phí trả thưởng thực tế đã thanh toán trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu có thuế phát sinh trong kỳ}} \times 100\%$$

Công ty thực hiện trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Mức trích lập của từng loại hình xổ số được xác định theo công thức:

$$DP_{tt} = DT \times TL_{kh} - TT_{tt}$$

Trong đó:

DP_{tt}: Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số.

DT: Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập.

TL_{kh}: Tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định của từng loại hình xổ số.

TT_{tt}: Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Tỷ lệ tối đa trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được thực hiện như sau:

- Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Bắc, miền Trung và Công ty xổ số điện toán Việt Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không được vượt quá 10% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập;

- Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập;

- Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong kỳ vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải dừng trích lập cho đến khi số dư thấp hơn giới hạn cho phép. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau;

- Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, doanh thu không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp, trong đó có thuế tiêu thụ đặc biệt. Tuy nhiên, chỉ tiêu Doanh thu (mã số 01) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đang được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính là doanh thu đã bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

(i) Sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, được coi là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước);

(ii) Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.17 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

343140
CÔNG TY TNHH MTV
NHÀ NƯỚC XỔ SỐ
KIẾN THIẾT NGHỆ AN
Vinh - Nghệ An

2.18 . Thuế

Thuế giá trị gia tăng

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với kinh doanh các loại hình xổ số là 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với kinh doanh các loại hình xổ số là 15%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.19 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.236.277.594	2.110.136.551
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.250.027.482	1.958.177.267
Các khoản tương đương tiền (*)	1.447.178.466	-
Tổng	5.933.483.542	4.068.313.818

(*) Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Nghệ An.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	1.372.728.246
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Nghệ An	-	1.372.728.246

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	195.536.850	111.597.000
- Phải thu phí đấu giá tài sản	121.576.000	111.597.000
- Phải thu vé xổ số	73.960.850	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.349.830.127	-	2.493.445.647	-
- Tạm ứng	80.000.000	-	-	-
- Thuế TNCN phải thu	196.730.222	-	83.396.079	-
- Tiền về các đại lý	1.627.087.000	-	1.443.739.400	-
- Phải thu khác	446.012.905	-	966.310.168	-
b) Dài hạn	40.275.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	40.275.000	-	-	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Vé xổ số	220.299.199	-	127.096.950	-
Tổng	220.299.199	-	127.096.950	-

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng công trình tại tỉnh Hà Tĩnh	48.934.672	48.934.672
Văn phòng chi nhánh Thái Hòa	25.582.233	25.582.233
Văn phòng chi nhánh Đô Lương	90.000.000	-
Tổng	164.516.905	74.516.905

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.273.002.101	1.594.496.273	682.620.870	8.550.119.244
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.273.002.101	1.594.496.273	682.620.870	8.550.119.244
Trong đó:				
- Đã hết KH còn sử dụng	810.780.646	658.036.273	569.435.869	2.038.252.788
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.954.430.151	1.026.140.338	638.044.555	3.618.615.044
Số tăng trong năm	192.934.431	93.646.000	18.010.625	304.591.056
- Khấu hao TSCĐ	192.934.431	93.646.000	18.010.625	304.591.056
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.147.364.582	1.119.786.338	656.055.180	3.923.206.100
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.318.571.950	568.355.935	44.576.315	4.931.504.200
Tại ngày cuối năm	4.125.637.519	474.709.935	26.565.690	4.626.913.144

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	395.135.000	395.135.000
Số tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	395.135.000	395.135.000
Trong đó:		
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	56.447.804	56.447.804
Số tăng trong năm	11.289.576	11.289.576
- Khấu hao TSCĐ	11.289.576	11.289.576
Số dư cuối năm	67.737.380	67.737.380
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	338.687.196	338.687.196
Tại ngày cuối năm	327.397.620	327.397.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dài hạn	1.199.725.965	1.575.615.526
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	101.648.965	450.730.526
- Tiền thuê đất thị xã Thái Hòa	980.000.000	980.000.000
- Chi phí thuê văn phòng ở các huyện	118.077.000	144.885.000

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	489.930.000	489.930.000	349.900.000	349.900.000
- Hoàng Thị Hương	230.000.000	230.000.000	230.000.000	230.000.000
- Nhà in Hà Nội	193.050.000	193.050.000	119.900.000	119.900.000
- Đối tượng khác	66.880.000	66.880.000	-	-

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	523.324.865	7.210.878.998	7.291.866.299	442.337.564
Thuế TTĐB	700.444.714	9.559.860.468	9.876.654.736	383.650.446
Thuế TNDN	(64.379.539)	1.893.168	150.000.000	(212.486.371)
Thuế TNCN	107.089.885	44.807.008	111.668.530	40.228.363
Thuế nhà đất	-	287.881.696	287.881.696	-
Thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	64.379.539			212.486.371
- Trình bày là phải trả	1.330.859.464			866.216.373

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền hoa hồng đại lý	-	16.939.995
	-	16.939.995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.215.498.949	63.817.111
- Kinh phí công đoàn	47.999.204	28.204.724
- Phải thu khác (dư có)	38.120.334	35.612.387
- Phải trả Khỏi xổ số Miền Bắc	1.379.411	-
- Tiền đặt cọc đấu giá	2.128.000.000	-
b) Dài hạn	1.483.284.858	1.471.564.985
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.483.284.858	1.471.564.985

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An	4.362.922.510	100,00	4.362.922.510	100,00
Tổng	4.362.922.510	100,00	4.362.922.510	100,00

17 . DOANH THU KINH DOANH KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hoạt động đấu giá tài sản, bán hồ sơ đấu giá	477.981.908	851.964.547
Hoạt động cho thuê ốt, dịch vụ lưu trú	396.234.903	375.590.902
Tổng	874.216.811	1.227.555.449

18 . GIÁ VỐN HÀNG HÓA, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ ĐÃ BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hoạt động đấu giá tài sản, bán hồ sơ đấu giá	465.419.545	456.453.998
Hoạt động cho thuê ốt, dịch vụ lưu trú	18.062.921	45.710.050
Tổng	483.482.466	502.164.048

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	93.610.993	113.801.940
Tổng	93.610.993	113.801.940

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.224.239.142	4.506.923.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	101.709.609	115.232.683
Thuế, phí và lệ phí	289.881.696	288.150.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.880.632	416.247.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	819.675.094	407.987.971
Chi phí khác bằng tiền	3.180.598.428	2.346.335.299
Tổng	8.931.984.601	8.080.877.455

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	9.465.842	1.018.976.098
Điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không được trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	9.465.842	1.018.976.098
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.893.168	203.795.220

22 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.933.483.542	-	4.068.313.818	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.585.641.977	-	2.605.042.647	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	1.372.728.246	-
Tổng	8.519.125.519	-	8.046.084.711	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	4.188.713.807	1.885.282.096
Chi phí phải trả	-	16.939.995
Tổng	4.188.713.807	1.902.222.091

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.933.483.542	-	-	5.933.483.542
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.545.366.977	40.275.000	-	2.585.641.977
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Tổng	8.478.850.519	40.275.000	-	8.519.125.519
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.068.313.818	-	-	4.068.313.818
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.605.042.647	-	-	2.605.042.647
Đầu tư ngắn hạn	1.372.728.246	-	-	1.372.728.246
Tổng	8.046.084.711	-	-	8.046.084.711

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	2.705.428.949	1.483.284.858	-	4.188.713.807
Tổng	2.705.428.949	1.483.284.858	-	4.188.713.807
Tại ngày 01/01/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	413.717.111	1.471.564.985	-	1.885.282.096
Chi phí phải trả	16.939.995	-	-	16.939.995
Tổng	430.657.106	1.471.564.985	-	1.902.222.091

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

24 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên	1.177.986.000	1.353.454.868

25 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung.

Nghệ An, ngày 05 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Lý

Nguyễn Quang Thế

Nguyễn Phan Tinh

Phụ lục 1 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	4.362.922.510	5.014.006.845	-	9.376.929.355
Lãi trong năm trước	-	-	815.180.878	815.180.878
Phân phối lợi nhuận	-	244.554.263	(815.180.878)	(570.626.615)
Số dư cuối năm trước	4.362.922.510	5.258.561.108	-	9.621.483.618
Lãi trong năm nay	-	-	7.572.674	7.572.674
Phân phối lợi nhuận (i)	-	165.572.674	(7.572.674)	158.000.000
Số dư cuối năm nay	4.362.922.510	5.424.133.782	-	9.787.056.292

(i) Công ty phân phối lợi nhuận trong năm 2017 với số tiền 7.572.674 đồng vào Quỹ đầu tư phát triển và chuyển 158.000.000 đồng từ Quỹ khen thưởng phúc lợi sang Quỹ đầu tư phát triển theo Quyết định số 10097/UBND-KT ngày 27/12/2017 của UBND Tỉnh Nghệ An.